

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST

Ngày 30-08-2019

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con
chung, cấp dưỡng nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Chí Nguyễn.

Ông Vũ Xuân Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 08 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985 (xin vắng).

- *Bị đơn:* Ông Trần Hữu N, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Kinh T, xã Hàm R, huyện Năm C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 6 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Bà L và ông N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2009, hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm N, huyện Cẩm T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 20 tháng 01 năm 2009.

Lý do xin ly hôn: Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N không quan tâm, lo lắng cho gia đình, mặc dù gia đình hai bên đã hàn gắn hôn nhân nhiều lần nhưng không có kết quả nên vợ chồng bà L sống ly thân từ năm 2015 đến năm 2017, sau đó đoàn

tự về chung sống lại nhưng cũng không hòa hợp. Đến năm 2018 bà L và ông N tiếp tục sống ly thân cho đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông Trần Hữu N.

- Về nuôi con chung: Có hai người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 08 tháng 9 năm 2012 (nữ) và Trần Thịnh K, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2016 (nam). Hiện đang sống chung với bà L. Khi ly hôn bà L yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và công nợ: Bà L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Trần Hữu N:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông N không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà L yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và công nợ; Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông N vẫn không tham gia.

Tại phiên tòa:

Bà Trần Thị L và ông Trần Hữu N vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly với ông Trần Hữu N, yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Đối với bà Nguyễn Thị L có đơn xin vắng phiên xét xử đề ngày 13/8/2019 vì bận công tác giảng dạy tại Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Hàm R, huyện Năm C, tỉnh Cà Mau, yêu cầu này của bà L là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ông Trần Hữu N đã được Tòa án thông báo hợp lệ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Hữu N.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Hữu N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện, hôn nhân có lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm N, huyện Cẩm T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 20 tháng 01 năm 2009, giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số

04/2019 ngày 20 tháng 01 năm 2009. Vì vậy quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Hữu N được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống giữa bà L và ông N có nhiều bất hòa không thể hàn gắn được nên đương sự đã trải qua 02 lần sống ly thân, cụ thể lần ly thân thứ nhất từ năm 2015 đến năm 2017, lần ly thân thứ hai là vào năm 2018 nhưng giữa hai đương sự vẫn không khắc phục được mâu thuẫn.

Hội đồng xét xử xét thấy từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, ông N không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với bà L, bởi lẽ Tòa án có tổ chức các phiên hòa giải nhưng ông N không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải hàn gắn hôn nhân, chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa các đương sự đã rạn nứt, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nếu duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho bà L và ông N nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Trần Hữu N theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con chung: Có hai người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 08 tháng 9 năm 2012 (nữ) và Trần Thịnh K, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2016 (nam). Hiện đang sống chung với bà L. Khi ly hôn bà L yêu cầu nuôi con chung.

Xét thấy, từ khi vợ chồng bà L sống ly thân cho đến nay thì hai cháu Bảo N và Thịnh K do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống của hai cháu được đảm bảo nên Hội đồng xét xử giao hai cháu Bảo N và Thịnh K cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu Bảo N.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Khi ly hôn bà L yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Do đó yêu cầu này của bà L là phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông Trần Hữu N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với hai cháu Trần Bảo N, sinh ngày 08 tháng 9 năm 2012 (nữ) và Trần Thịnh K, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2016 (nam) theo quy định của pháp luật số tiền là 745.000 đồng/tháng/01 người con x 02 người con = 1.490.000 đồng/tháng, cấp dưỡng tính từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Bảo N và Thịnh K tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng ông N còn phải chịu thêm phần lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tại thời điểm thi hành án.

- Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự *“Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự”*

và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Hữu N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, Điều 220, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Hữu N.
2. Về nuôi con chung: Giao hai người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 08 tháng 9 năm 2012 (nữ) và Trần Thịnh K, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2016 (nam) cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Hữu N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với hai cháu Trần Bảo N, sinh ngày 08 tháng 9 năm 2012 (nữ) và Trần Thịnh K, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2016 (nam) theo quy định pháp luật số tiền là 745.000 đồng/tháng/01 người con x 02 người con = 1.490.000 đồng/tháng, cấp dưỡng tính từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Bảo N và Thịnh K tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng ông N còn phải chịu thêm phần lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tại thời điểm thi hành án.

4. Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016494 ngày 18 tháng 06 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Hữu N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Khánh